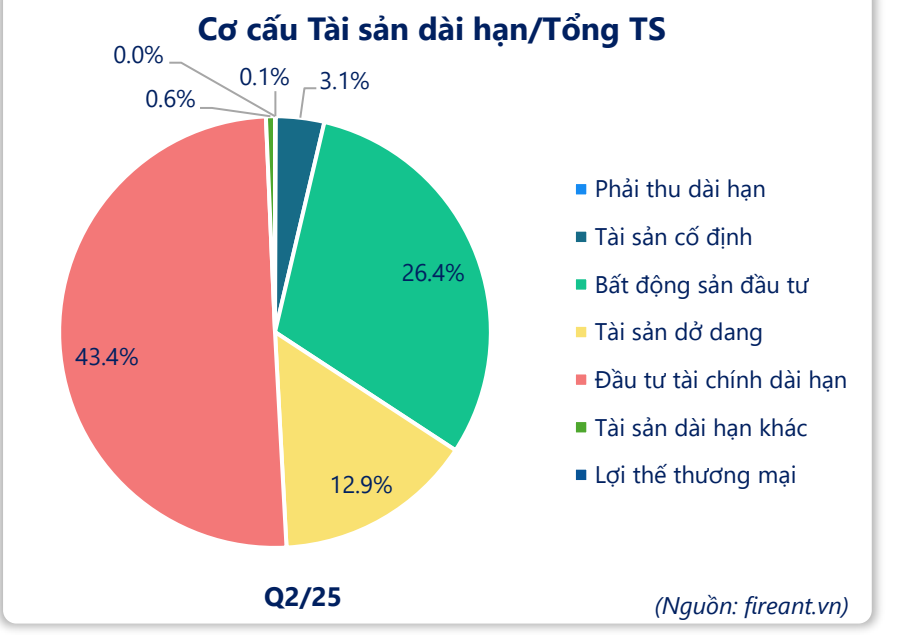
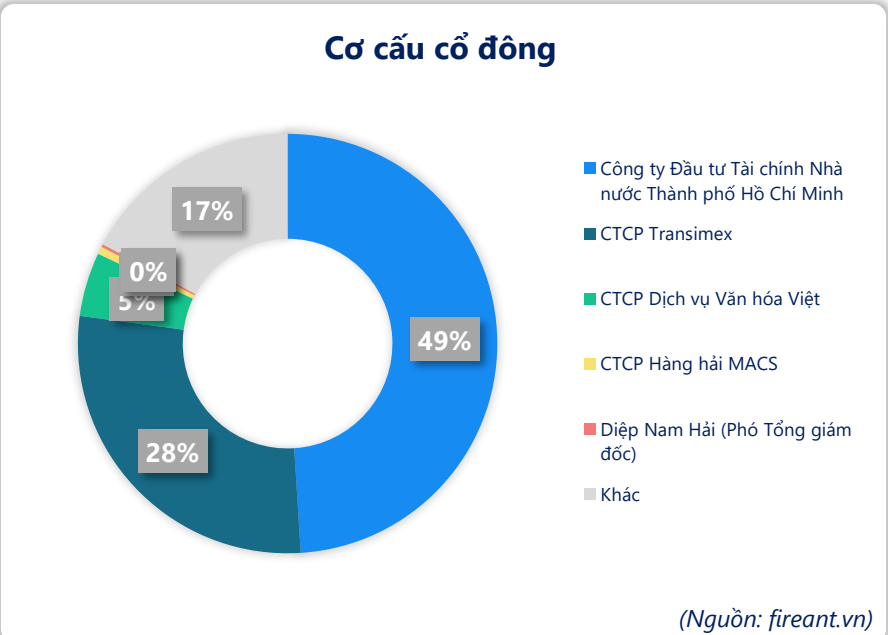
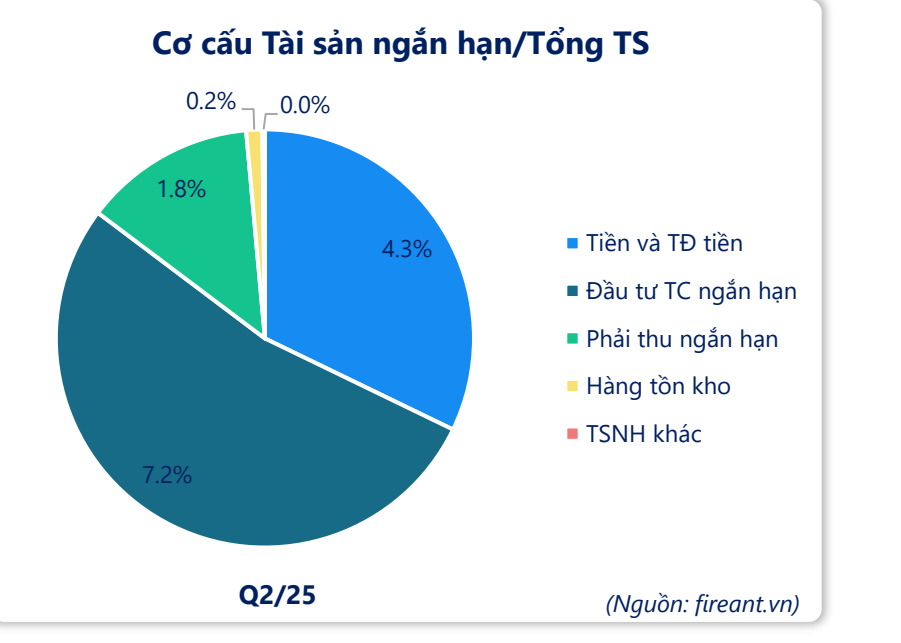
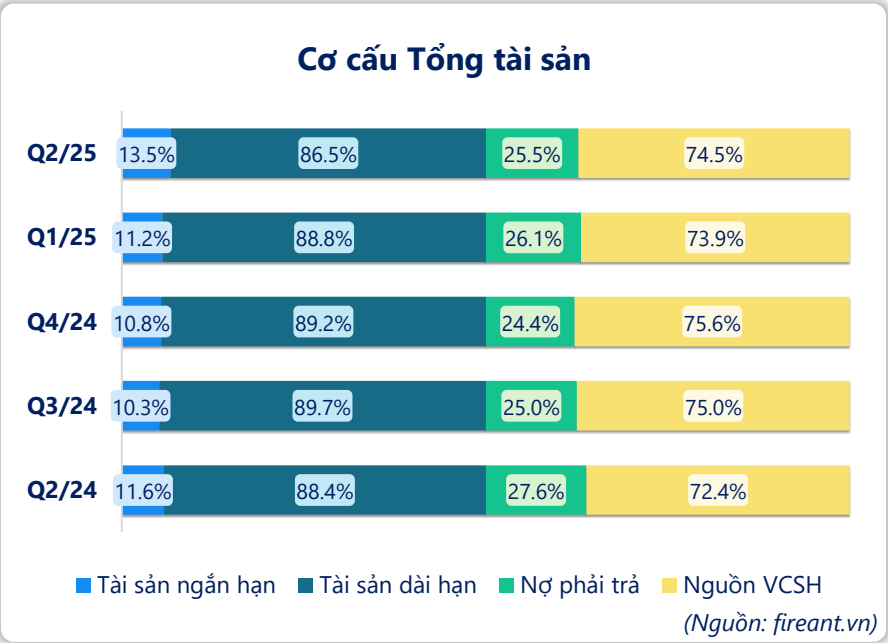
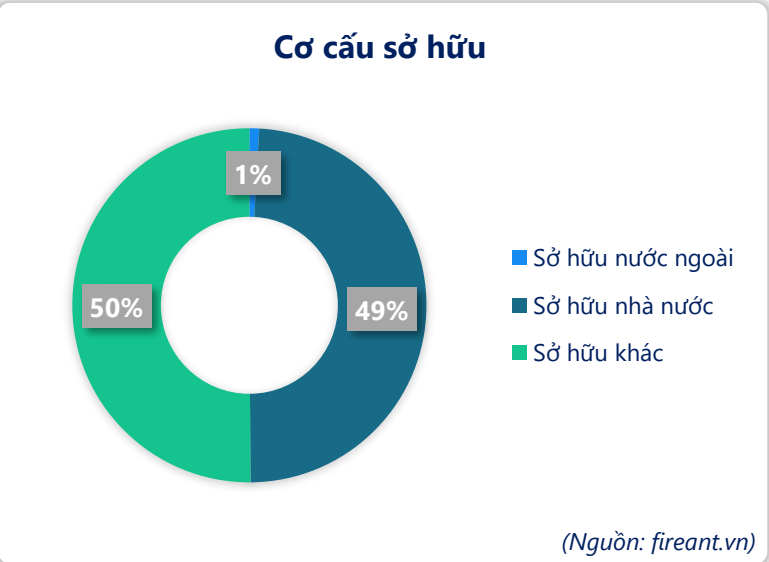
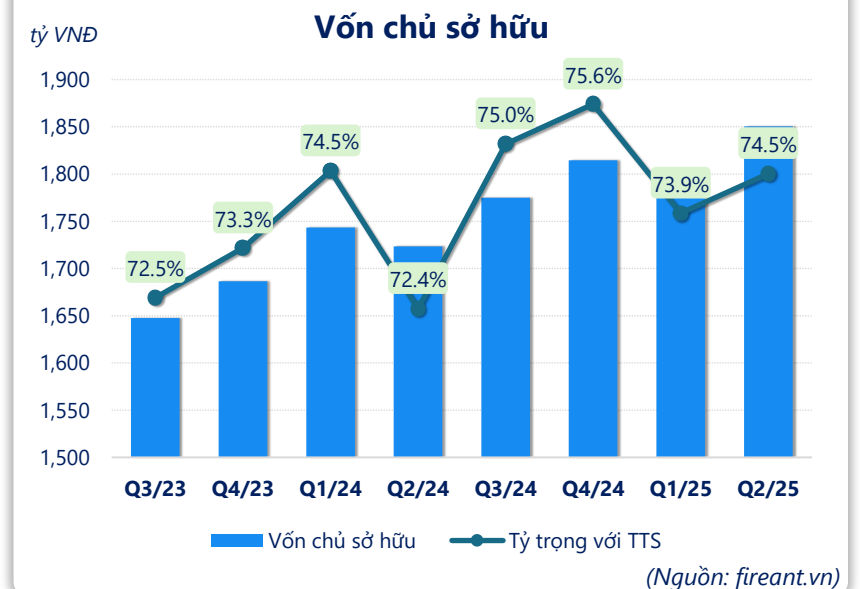
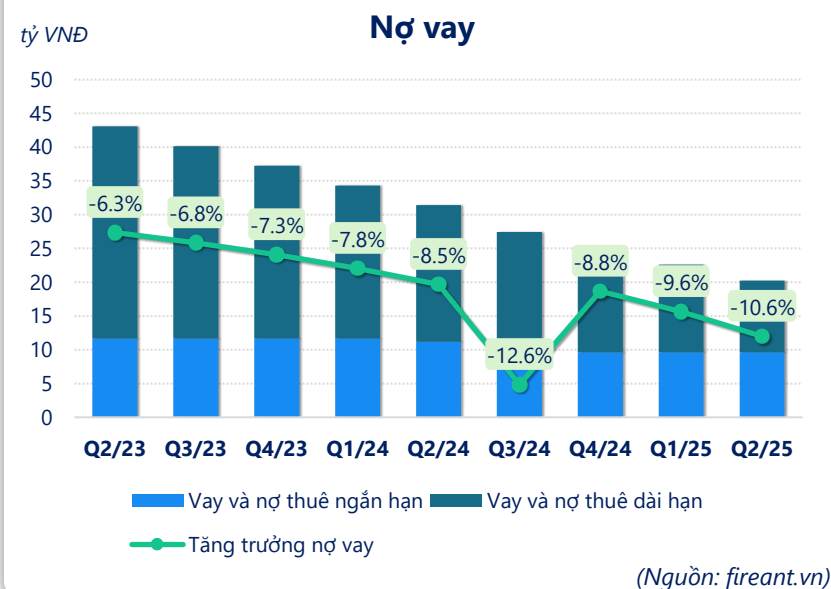
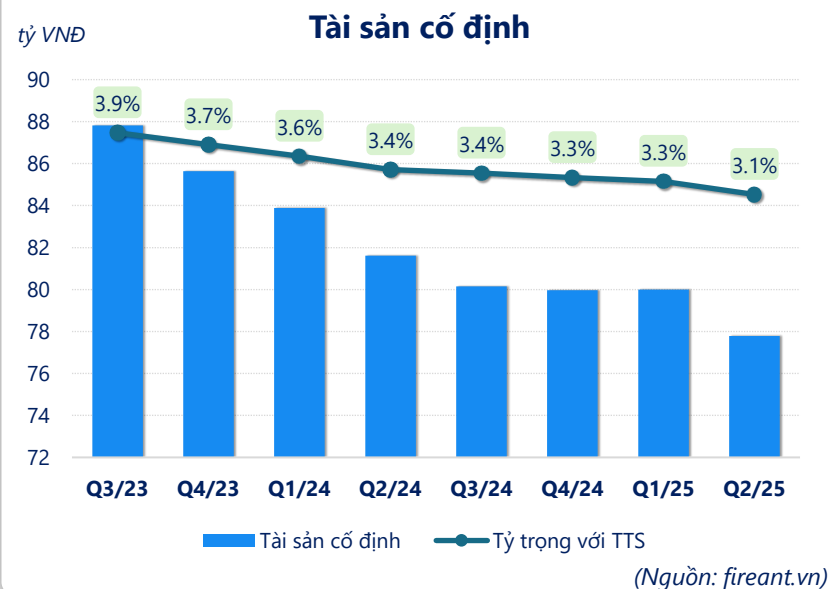
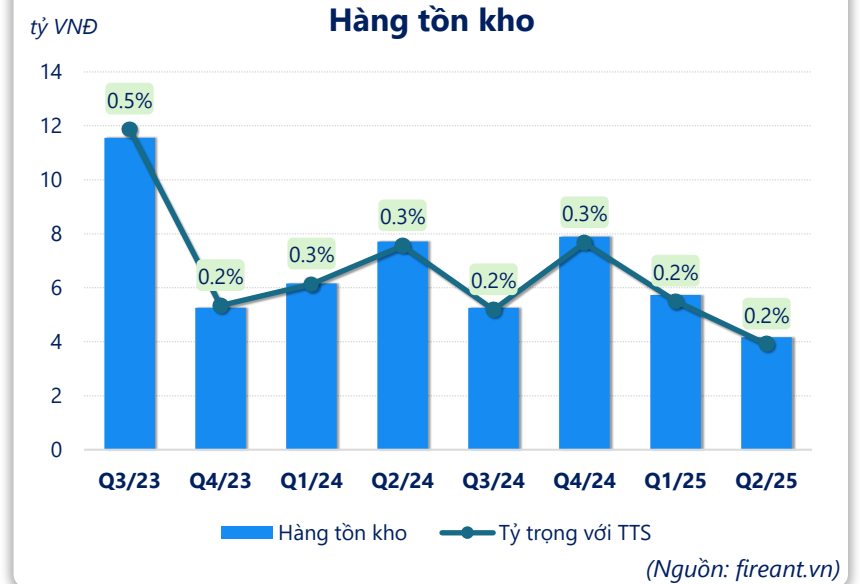
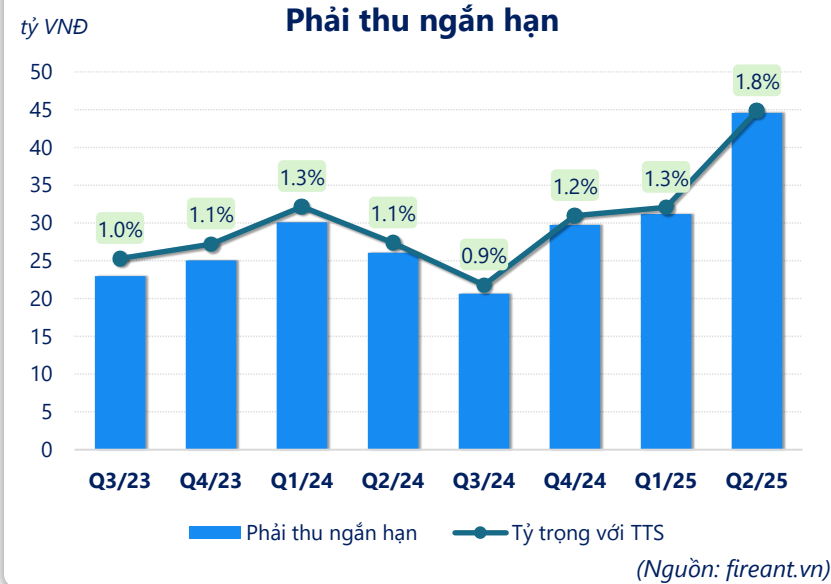
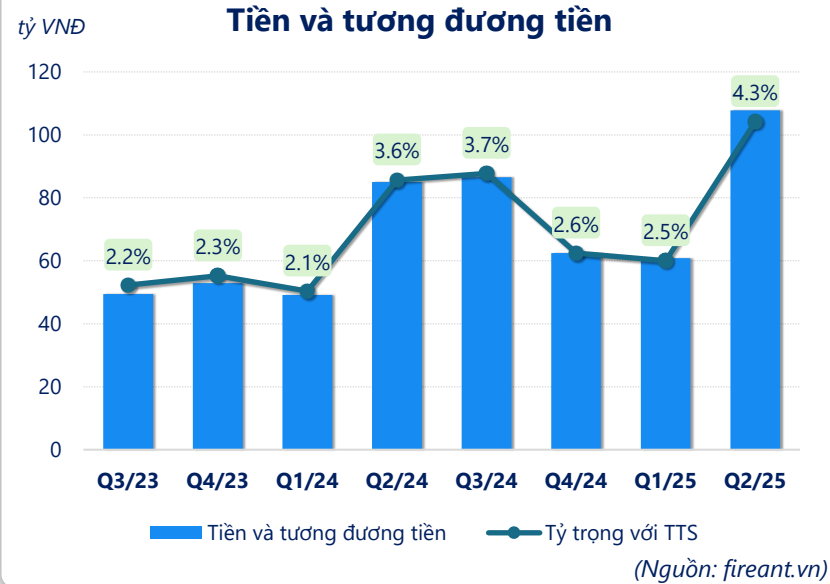
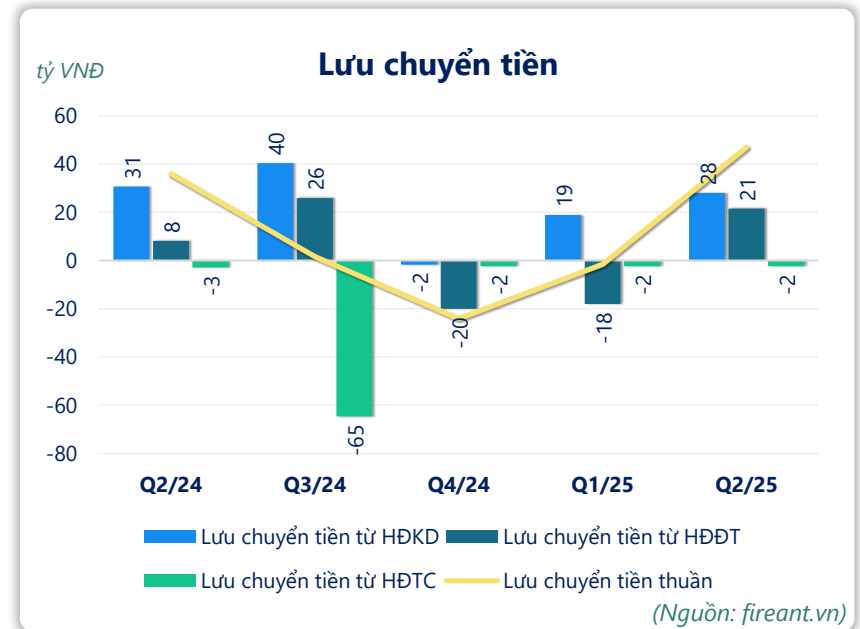
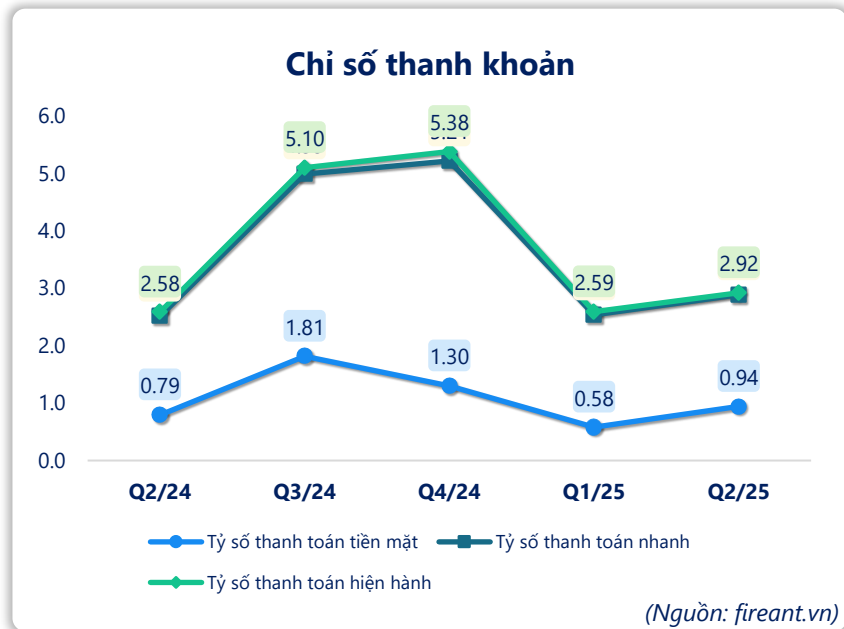
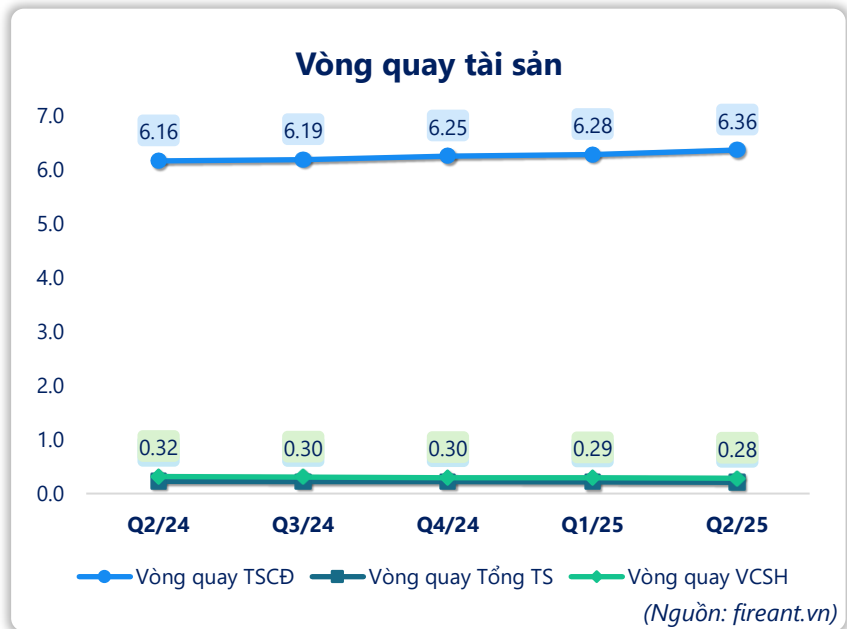
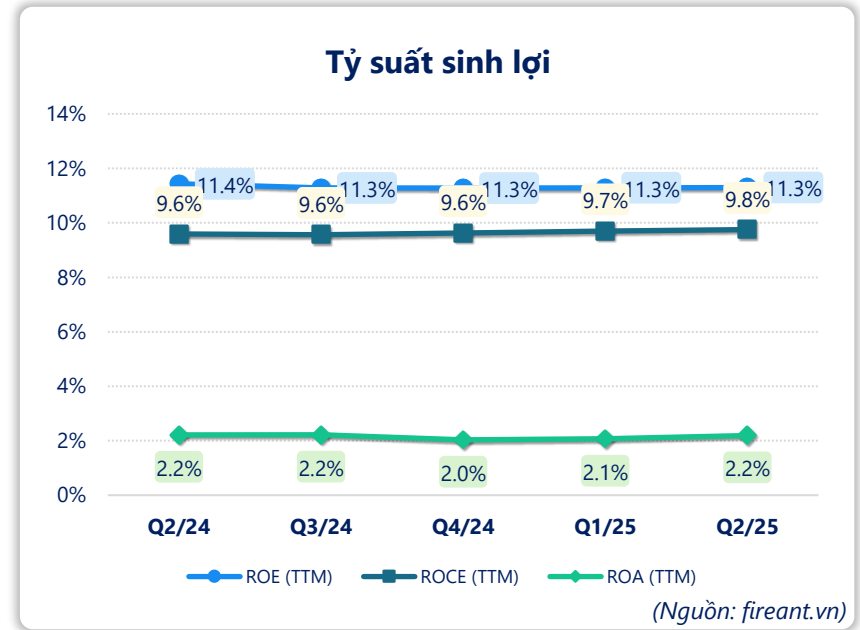
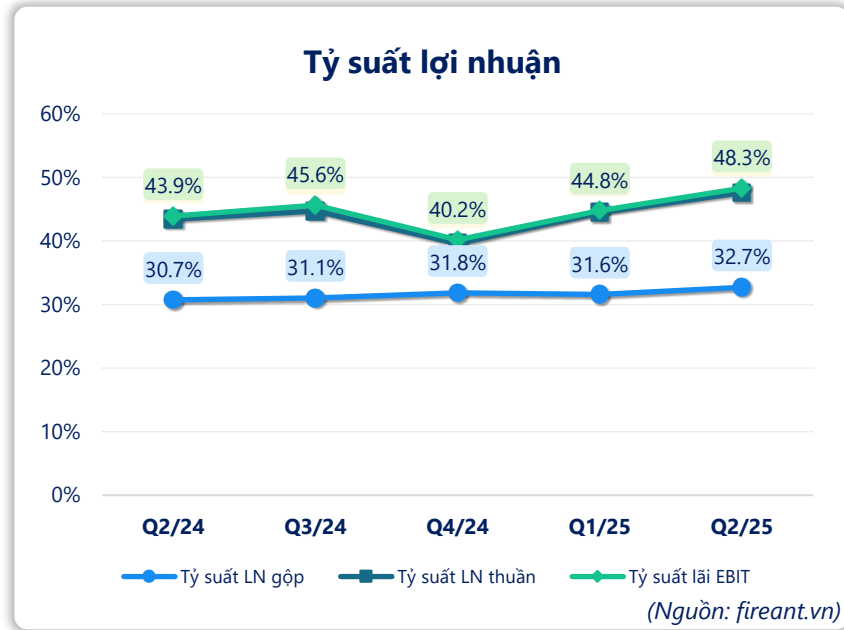
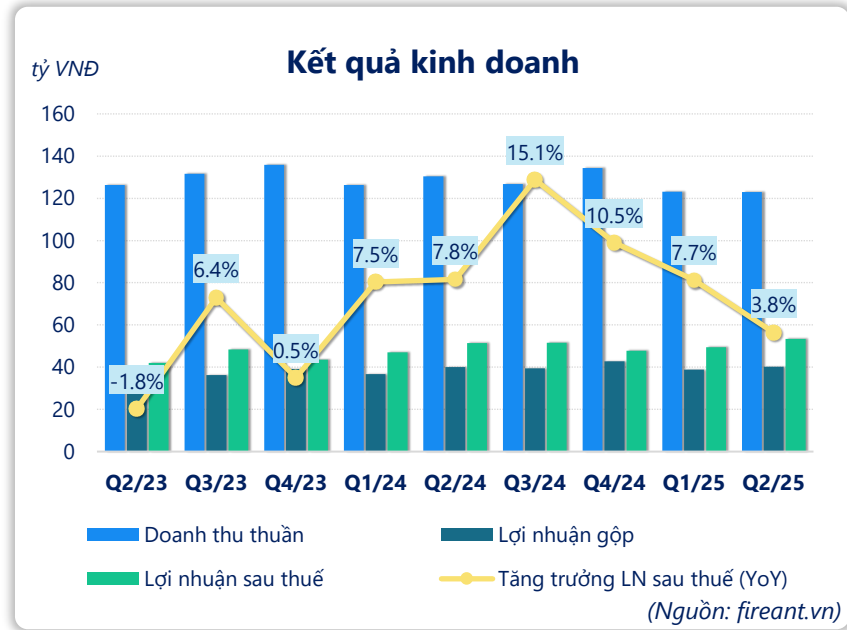


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		16,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,176
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,561
SL cổ phiếu LH		86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		92,685
% sở hữu nước ngoài		0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,455
P/E		7.2
EPS		2,332

	YTD	1T	3T	6T
CLX	3.7%	8.2%	0.1%	1.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,484	2,401	3.5%
Tài sản ngắn hạn	335	259	29.6%
Tiền và tương đương tiền	108	62.4	72.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	178	158	12.8%
Phải thu ngắn hạn	44.6	30.1	48.0%
Hàng tồn kho	4.16	7.89	-47.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.55	19.2%
Tài sản dài hạn	2,149	2,142	0.3%
Phải thu dài hạn	1.31	1.31	0.0%
Tài sản cố định	77.8	80.0	-2.7%
Bất động sản đầu tư	656	674	-2.6%
Tài sản dở dang	321	320	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,078	1,049	2.7%
Tài sản dài hạn khác	14.4	17.0	-15.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	633	586	8.1%
Nợ ngắn hạn	115	48.7	136%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.63	9.63	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.00	6.15	-67.5%
Nợ dài hạn	518	537	-3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.6	15.4	-31.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,851	1,815	2.0%
Vốn chủ sở hữu	1,851	1,815	2.0%
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	130	127	134	123	123
Giá vốn hàng bán	90.3	87.4	91.6	84.3	82.7
Lợi nhuận gộp	40.1	39.4	42.8	38.9	40.2
Doanh thu HĐTC	2.21	2.83	2.75	2.38	2.88
Chi phí TC	1.60	0.47	0.63	0.61	1.09
Chi phí lãi vay	0.53	0.47	0.44	0.35	0.36
LN trong công ty LKLD	33.0	29.8	34.4	30.2	33.3
Chi phí bán hàng	2.93	2.65	3.28	3.27	3.19
Chi phí QLDN	14.1	12.2	22.9	12.8	13.6
LN thuần từ HĐKD	56.6	56.7	53.2	54.8	58.5
Lợi nhuận khác	0.14	0.71	0.35	0.06	0.50
LN trước thuế	56.7	57.4	53.5	54.8	59.0
Lợi nhuận sau thuế	51.4	51.5	47.8	49.4	53.4
LNST của CĐ cty mẹ	51.3	51.4	47.8	49.4	53.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.7	40.3	-1.66	18.9	27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.15	25.8	-20.1	-18.1	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.92	-64.6	-2.41	-2.41	-2.41
Tiền đầu kỳ	49.1	85.0	86.6	62.4	60.8
Lưu chuyển tiền thuần	35.9	1.55	-24.1	-1.59	47.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.0	86.6	62.4	60.8	108

(Nguồn: fireant.vn)